

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 153/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ

BAN HÀNH QUY CHẾ XEM XÉT, THẨM TRA, CHẤP THUẬN CÁC KHOẢN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI THEO PHƯƠNG THỨC TỰ VAY, TỰ TRẢ CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC SỞ HỮU TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh tại công văn số 4207/VPCP-KTTH ngày 10/6/2014 của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2014.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu bổ sung, sửa đổi./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTCP;
- Văn phòng Tổng bí thư; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Website Chính phủ; Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Hội Kế toán và Kiểm toán VN. Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA)
- Website Bộ Tài chính; Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

Trần Văn Hiếu

QUY CHẾ

**XEM XÉT, THẨM TRA, CHẤP THUẬN CÁC KHOẢN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI THEO
PHƯƠNG THỨC TỰ VAY, TỰ TRẢ CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC SỞ HỮU
TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 153/2014/TT-BTC Ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục xem xét, thẩm tra, chấp thuận của Bộ Tài chính và chế độ báo cáo, giám sát đối với các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả để thực hiện các dự án đầu tư của các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

b) Các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế, phát hành các công cụ nợ khác, dưới hình thức nhập hàng trả chậm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về phát hành trái phiếu quốc tế, về quản lý ngoại hối và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ quản lý ngành), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập.

b) Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

c) Các tổ chức, cá nhân được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền, phân cấp hoặc giao thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn nhà nước tại các doanh nghiệp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Công ty mẹ của các tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con căn cứ các quy định tại Quy chế này có trách nhiệm tổ chức thực hiện thẩm định, chấp thuận khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của công ty con do công ty mẹ sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả* là các khoản vay nợ trung, dài hạn để thực hiện các dự án đầu tư của doanh nghiệp (sau đây gọi là khoản vay nước ngoài).

2. *Bên cho vay* là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cấp khoản vay nước ngoài cho doanh nghiệp.

3. *Vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả* là việc doanh nghiệp thực hiện vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ với Bên cho vay và không được Chính phủ bảo lãnh.

4. *Dự án đầu tư* là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định (sau đây gọi là dự án).

5. *Chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp* là cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế được Nhà nước giao làm đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Chủ sở hữu).

6. *Doanh nghiệp* là các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, bao gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

- Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

7. *Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp* là cá nhân được Chủ sở hữu ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Người đại diện).

Điều 3. Nguyên tắc xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài

1. Việc xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài tuân thủ nguyên tắc quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Chủ sở hữu doanh nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định và phê duyệt khoản vay nước ngoài, phương án sử dụng khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền theo quy định hiện hành.

3. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong việc ký, thực hiện các thỏa thuận liên quan đến khoản vay nước ngoài, tự chịu trách nhiệm trả nợ nước ngoài và tự chịu rủi ro khi thực hiện vay nợ từ khoản vay nước ngoài.

4. Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận khoản vay dựa trên kết quả thẩm định, phê duyệt của Chủ sở hữu.

Điều 4. Điều kiện xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài

1. Khoản vay được Ngân hàng Nhà nước xác nhận nằm trong hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm và đảm bảo các điều kiện về vay nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Dự án đầu tư nằm trong kế hoạch đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chủ sở hữu đã phê duyệt chủ trương vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả.

4. Bên cho vay đã chấp thuận cho vay bằng văn bản.

5. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính năm trước liền kề và báo cáo tài chính quý gần nhất của doanh nghiệp không vượt quá 3 lần. Trường hợp huy động khoản vay nước ngoài vượt quy định tại Điều này để đầu tư các dự án quan trọng thì phải báo cáo Chủ sở hữu xem xét, quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn phải đảm bảo khả năng trả nợ và có hiệu quả.

6. Doanh nghiệp đảm bảo khả năng bố trí đủ vốn đối ứng để thực hiện dự án đầu tư.

7. Có phương án sử dụng vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Có phương án tài chính đảm bảo khả năng trả nợ khoản vay nước ngoài đã được Chủ sở hữu thẩm định, phê duyệt.

9. Doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, không bị lỗ trong ba năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách. Tại thời điểm Bộ Tài chính thẩm định, chấp thuận khoản vay nước ngoài, doanh nghiệp không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính, tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản được bảo lãnh, các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và ngân sách nhà nước.

Chương II

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, CHẤP THUẬN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

Điều 5. Quy định về hồ sơ xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp là hồ sơ do doanh nghiệp chuẩn bị gửi chủ sở hữu thẩm định, phê duyệt; trong đó đối với hồ sơ gửi Bộ Tài chính qua chủ sở hữu bao gồm:

a) Công văn của Chủ sở hữu đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp, trong đó thuyết minh cụ thể về khả năng đáp ứng các điều kiện xem xét, chấp thuận khoản vay quy định tại Quy chế này.

b) Quyết định phê duyệt Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.

c) Báo cáo tình hình triển khai, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án (đối với dự án đang thực hiện).

d) Quyết định của Chủ sở hữu phê duyệt chủ trương huy động khoản vay nước ngoài.

đ) Phương án tài chính của dự án, trong đó có thuyết minh cụ thể tổng mức đầu tư của dự án, cơ cấu nguồn vốn đầu tư (vốn chủ sở hữu, vốn vay trong nước, vốn vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả), tiến độ giải ngân khoản vay nước ngoài, phương án bố trí vốn đối ứng của doanh nghiệp, hiệu quả của dự án, khả năng trả nợ khoản vay từ các nguồn khấu hao, lợi nhuận của dự án và các nội dung liên quan khác.

e) Văn bản thẩm định của Chủ sở hữu đối với khoản vay nợ nước ngoài, hiệu quả của dự án, khả năng trả nợ khoản vay, năng lực tài chính của doanh nghiệp.

g) Văn bản chấp thuận cung cấp khoản vay của Bên cho vay, trong đó có nêu cụ thể các điều kiện của khoản vay gồm lãi suất, các loại phí kèm theo, thời hạn vay, trả và ân hạn, lịch trả nợ và các điều kiện khác liên quan đến hợp đồng vay vốn.

h) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất.

i) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật trong 3 năm liền kề và Báo cáo tài chính quý gần nhất. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba năm hoạt động liên tục thì phải có cam kết bằng văn bản của Chủ sở hữu về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay và kèm theo báo cáo tài chính năm liền kề đã được kiểm toán của công ty mẹ.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu, hồ sơ quy định từ điểm (b) đến điểm (i) khoản 1 Điều này (những tài liệu, hồ sơ nào có 1 bản lưu ở doanh nghiệp thì doanh nghiệp làm bản sao có chứng thực) gửi Chủ sở hữu hai (02) bộ để phục vụ cho công tác thẩm định, phê duyệt của chủ sở hữu và đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận khoản vay nước ngoài.

Điều 6. Trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận khoản vay nước ngoài

1. Đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn:

a) Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc doanh nghiệp thẩm định, quyết định đầu tư hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đầu tư theo phân cấp quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của doanh nghiệp và quy định hiện hành đối với dự án đầu tư sử dụng khoản vay nước ngoài, trong đó ghi rõ mục tiêu, hiệu quả của dự án, các nguồn vốn để thực hiện dự án.

b) Xây dựng phương án huy động, sử dụng và trả nợ khoản vay.

c) Báo cáo Chủ sở hữu tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án đề nghị được vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp theo quy định.

2. Đối với Chủ sở hữu:

Sau khi nhận được công văn đề nghị kèm theo đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, trong thời gian 15 ngày làm việc, Chủ sở hữu tổ chức thẩm định phương án huy động vốn, sử dụng khoản vay của doanh nghiệp theo quy định. Nội dung thẩm định bao gồm:

- Dự án đề nghị sử dụng khoản vay nước ngoài phải phù hợp với chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổng mức đầu tư của dự án.
- Cơ cấu vốn đầu tư của dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay nước ngoài, vốn khác).
- Kế hoạch bố trí vốn để thực hiện dự án và khả năng cân đối vốn của chủ đầu tư để thực hiện dự án.
- Tính khả thi và hiệu quả của dự án.
- Khả năng trả nợ khoản vay của dự án (từ nguồn khấu hao, lợi nhuận của dự án).
- Năng lực tài chính của chủ đầu tư.

Căn cứ kết quả thẩm định, Chủ sở hữu phê duyệt chủ trương, phương án vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý và có văn bản gửi Bộ Tài chính kèm theo một (01) bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy chế này để đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp.

3. Đối với Bộ Tài chính:

Căn cứ hồ sơ do Chủ sở hữu gửi, Bộ Tài chính tổ chức thẩm tra các nội dung sau đây để xem xét có ý kiến chấp thuận khoản vay:

- a) Tính đầy đủ, hợp lý, của các tài liệu, hồ sơ.
- b) Sự cần thiết của khoản vay.
- c) Việc sử dụng khoản vay phải phù hợp với quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, mục tiêu phát triển doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- d) Khả năng bố trí vốn của Chủ đầu tư.
- e) Hiệu quả tài chính của dự án.
- g) Khả năng trả nợ khoản vay của dự án.
- h) Tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của Chủ sở hữu, căn cứ kết quả thẩm tra hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận khoản vay gửi Chủ sở hữu và doanh nghiệp đối với các trường hợp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 4 Quy chế này. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện, Bộ Tài chính có văn bản trả lời trong đó nêu rõ các lý do không chấp nhận khoản vay.

4. Đối với các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ:

Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả đã tiến hành các bước theo trình tự thủ tục được quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty về hoạt động vay vốn và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Quy chế này, Chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, chỉ đạo Người đại diện tổ chức thẩm định. Trong vòng 15 ngày, sau khi có kết quả thẩm định, Người đại diện báo cáo Chủ sở hữu để Chủ sở hữu quyết định phê duyệt phương án vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp trên nguyên tắc dự án đầu tư phải đảm bảo khả năng trả nợ và có hiệu quả. Ngay sau khi hoàn thành các thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản vay nước ngoài, Người đại diện gửi Bộ Tài chính kết quả ký kết khoản vay nước ngoài kèm theo bản sao hợp đồng vay đã ký để giám sát theo quy định.

Chương III

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GIÁM SÁT

Điều 7. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo định kỳ:

Định kỳ sáu (06) tháng và hàng năm, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Người đại diện có trách nhiệm báo cáo Chủ sở hữu và Bộ Tài chính việc sử dụng khoản vay nước ngoài, tình hình trả nợ khoản vay nước ngoài theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này và lập Báo cáo đánh giá tình hình tài chính theo các nội dung quy định tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Thời điểm nộp báo cáo cùng với thời điểm nộp báo cáo tài chính giữa niên độ hoặc năm theo quy định của chế độ kế toán.

2. Báo cáo đột xuất:

a) Trường hợp phát sinh các nội dung bất thường có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện vay, trả khoản vay nước ngoài, Bộ Tài chính, Chủ sở hữu có thể yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Người đại diện báo cáo về tình hình thực hiện dự án, việc vay, trả nợ, tình hình sản xuất kinh doanh và việc chấp hành các quy định khác của pháp luật.

b) Trường hợp doanh nghiệp gặp khó khăn trong công tác sử dụng vốn hoặc gặp khó khăn trong việc trả nợ nước ngoài, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo và đề xuất biện pháp tháo gỡ gửi Chủ sở hữu chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều này.

Điều 8. Chế độ giám sát

1. Chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp trực thuộc đảm bảo vốn vay sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và nguồn trả nợ. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng vốn vay không đúng mục đích hoặc gặp khó khăn về tài chính có thể dẫn đến không trả được nợ thì tổ chức phân tích nguyên nhân khách quan, chủ quan để phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Bộ Tài chính thực hiện giám sát theo thẩm quyền tình hình vay, trả nợ khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Chủ sở hữu:

a) Có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng vốn vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

b) Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra phương án vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

c) Xem xét, xử lý trách nhiệm đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc hoặc Người đại diện theo quy định của pháp luật hiện hành trong trường hợp doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý không trả được nợ, đồng thời bị xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các hồ sơ, tài liệu báo cáo Chủ sở hữu, về hiệu quả dự án, khả năng trả nợ khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ do nguyên nhân chủ quan thì cá nhân Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trả nợ cho Bên cho vay.

b) Xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ theo quy định hiện hành. Căn cứ Quy chế quản lý nợ của doanh nghiệp, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý, sử dụng vốn huy động đúng mục đích và báo cáo tình hình sử dụng khoản vay nước ngoài theo quy định tại Quy chế này và các quy định hiện hành.

c) Xây dựng kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền đảm bảo nguồn trả nợ. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết với Bên cho vay.

3. Người đại diện:

a) Người đại diện tổ chức thực hiện thẩm định, báo cáo kết quả thẩm định khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp được ủy quyền đại diện phần vốn theo quy định tại Quy chế này.

b) Chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu về kết quả thẩm định khoản vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo tình hình sử dụng khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp theo quy định tại Quy chế này và kịp thời báo cáo cho chủ sở hữu về việc doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán khoản nợ đến hạn hoặc những trường hợp sai phạm khác có thể ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh và trả nợ của doanh nghiệp.

4. Bộ Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các doanh nghiệp theo quy định tại Quy chế này.

b) Phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của các doanh nghiệp.

c) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này./.

PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Thông tư số 153/2014/TT-BTC Ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI **Theo phương thức tự vay, tự trả thời kỳ từ..... đến.....**

I. Một số thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Giấy đăng ký kinh doanh: Ngày cấp: Nơi cấp:
4. Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt:
5. Số Điện thoại: FAX:
6. Vốn điều lệ: triệu đồng
- Trong đó:* Vốn góp của Nhà nước: triệu đồng
7. Vốn Chủ sở hữu hiện có đến cuối quý: triệu đồng

II. Tình hình thực hiện khoản vay

1. Bên cho vay:
2. Số hợp đồng vay: Ngày ký kết hợp đồng vay:
3. Mục đích sử dụng khoản vay
4. Tình hình thực hiện khoản vay
 - a. Tổng dư nợ vay đầu kỳ này:
 - b. Số nợ vay phát sinh trong kỳ:
 - Số nợ phải trả trong kỳ:..... trong đó:
 - + Nợ gốc:
 - + Nợ lãi:

- Số nợ đã trả trong kỳ:..... trong đó:

+ Nợ gốc:

+ Nợ lãi:

- Dư nợ phải trả cuối kỳ:

c. Nợ phải trả quá hạn trong kỳ:.....trong đó:

- Nợ gốc:

- Nợ lãi:

III. Các khó khăn, vướng mắc trong quá trình sử dụng, trả nợ khoản vay nước ngoài

IV. Các kiến nghị

**Chủ tịch Hội đồng thành viên
/Chủ tịch Công ty/Người đại diện
(Ký, ghi rõ họ tên)**